

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 21 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức bị thiệt hại do GPMB hạng mục xây dựng tuyến đường ngang số 1, số 2 phục vụ thi công, dự án Đường trục khu Kinh tế nổi dài (đoạn Km 4+00 - Km18+500), địa bàn: xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 32/2016/QĐ – UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ- UBND;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Công văn số 2882/UBND-TH ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh về việc đính chính một số nội dung và số liệu tại Phụ lục 02,04 kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh; Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh về việc đính chính một số nội dung tại Phụ lục 02 Đơn giá cây ăn quả, cây lâu năm kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 422/2014/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công - dự toán dự án Đường trục Khu Kinh tế nổi dài, đoạn Km4+00-Km18+500, hạng mục xây dựng tuyến đường ngang;*

*Căn cứ Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xác định hệ số điều chỉnh giá đất phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường trục Khu Kinh tế nổi dài*

(đoạn Km4+00-Km18+500), hạng mục: Xây dựng các tuyến đường ngang phục vụ thi công;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 242/TTr-HĐBT ngày 30/7/2020 và Biên bản cuộc họp ngày 30/7/2020,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 21 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức bị thiệt hại do GPMB hạng mục xây dựng tuyến đường ngang số 1, số 2 phục vụ thi công, dự án Đường trục khu Kinh tế nổi dài (đoạn Km4+00 - Km18+500), địa bàn: xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, với nội dung chính như sau:

**1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự trù cưỡng chế là: 1.229.495.000 đồng** (Một tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn đồng). Trong đó:

- |                                                          |                     |
|----------------------------------------------------------|---------------------|
| a. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ dân            | 1.157.234.000 đồng. |
| + Giá trị bồi thường đất:                                | 282.707.000 đồng;   |
| + Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề:                        | 839.154.000 đồng;   |
| + Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống:                       | 21.384.000 đồng;    |
| + Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu:                   | 13.989.000 đồng;    |
| b. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của UBND xã Cát Nhơn: | 45.794.000 đồng.    |
| + Giá trị hỗ trợ đất:                                    | 43.670.000 đồng;    |
| + Giá trị bồi thường hoa màu:                            | 2.124.000 đồng;     |
| c. Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):                   | 24.061.000 đồng.    |
| d. Chi phí dự trù cưỡng chế (10% của GPMB 2%):           | 2.406.000 đồng.     |

**2. Nguồn vốn chi trả:** Vốn bồi thường, GPMB dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài, đoạn Km 4+00 – Km18+500.

(Kèm theo Phụ lục và Phương án chi tiết theo Văn bản số 242/TTr-HĐBT ngày 30/7/2020 của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài).

**Điều 2.** Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K19.(M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Cao Thắng**

<sup>1</sup>  
**PHỤ LỤC**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT ĐAI, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỎI DO GPMB**  
**Hạng mục: Đường ngang số 1, 2 phục vụ thi công dự án Đường trục khu Kinh tế nổi dài (đoạn Km4+00-Km18+500)**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày       /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng.

| TT | Hộ gia đình                                                                  | Địa chỉ                     | Số thửa | Tờ BD | Loại đất | Vị trí thửa đất | Hạng đất | Nhân khẩu | Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích bị thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất xét bồi thường                      |                                                 | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |                              | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Cây cối    | Các khoản hỗ trợ khác | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|-------|----------|-----------------|----------|-----------|-------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|------------|-----------------------|---------------------------------|
|    |                                                                              |                             |         |       |          |                 |          |           |                                           |                                        | Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ | Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường | Giá trị bồi thường về đất (đồng)         | Giá trị hỗ trợ về đất (đồng) |                                               |            |                       |                                 |
| I  | Bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân                              |                             |         |       |          |                 |          |           | 18.472,6                                  | 4.164,5                                | 4.164,5                                           | 0,0                                             | 282.707.000                              | 839.153.700                  | 1.121.860.700                                 | 13.988.990 | 21.384.000            | 1.157.234.000                   |
| A  | Đối với 15 hộ dân bị thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng |                             |         |       |          |                 |          |           | 12.948,2                                  | 1.889,0                                | 1.889,0                                           | 0,00                                            | 123.877.700                              | 362.665.800                  | 486.543.500                                   | 5.842.760  | 0                     | 492.386.260                     |
| 1  | Trần Thị Dư                                                                  | Thôn Đại Hào, xã Cát Nhơn   | 513     | 19    | LUC      | 1               | 3        |           | 993,1                                     | 69,9                                   | 69,90                                             |                                                 | 4.962.900                                | 14.888.700                   | 19.851.600                                    | 258.630    | 0                     | 20.110.230                      |
| 2  | Phan An (chết), vợ Phạm Thị Dần                                              | Thôn Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn | 24      | 23    | LUC      | 1               | 3        |           | 984,1                                     | 107,3                                  | 158,90                                            |                                                 | 10.869.100                               | 32.607.300                   | 43.476.400                                    | 541.490    | 0                     | 44.017.890                      |
|    |                                                                              |                             | 22      | 23    | LUC      | 1               | 6        |           | 51,6                                      | 51,6                                   |                                                   |                                                 |                                          |                              |                                               |            |                       |                                 |
| 3  | Nguyễn Thị Bốn, chồng Nguyễn Thanh Phi                                       | Thôn An Nông, xã Cát Nhơn   | 641     | 19    | LUC      | 1               | 3        |           | 421,5                                     | 163,9                                  | 163,90                                            |                                                 | 11.636.900                               | 34.910.700                   | 46.547.600                                    | 606.430    | 0                     | 47.154.030                      |
| 4  | Huỳnh Văn Cu, vợ Trần Thị Bốn                                                | Thôn Đại Hào, xã Cát Nhơn   | 409     | 19    | LUC      | 1               | 3        |           | 1.575,7                                   | 24,2                                   | 24,20                                             |                                                 | 1.718.200                                | 5.154.600                    | 6.872.800                                     | 89.540     | 0                     | 6.962.340                       |
| 5  | Cao Văn Thanh, vợ Trần Thị Kim Hoa                                           | Thôn Đại Hào, xã Cát Nhơn   | 344     | 19    | LUC      | 1               | 3        |           | 1.379,8                                   | 42,1                                   | 42,10                                             |                                                 | 2.989.100                                | 0                            | 2.989.100                                     | 155.770    | 0                     | 3.144.870                       |
| 6  | Đặng Thị Năm, con Nguyễn Văn Ánh ĐĐKK                                        | Thôn Đại Hào, xã Cát Nhơn   | 357     | 19    | LUC      | 1               | 3        |           | 1.954,4                                   | 41,5                                   | 41,50                                             |                                                 | 2.946.500                                | 8.839.500                    | 11.786.000                                    | 153.550    | 0                     | 11.939.550                      |
| 7  | Nguyễn Ngọc Bích, vợ Nguyễn Thị Liên                                         | Thôn An Nông, xã Cát Nhơn   | 567     | 19    | LUC      | 1               | 3        |           | 1.871,9                                   | 66,5                                   | 66,50                                             |                                                 | 4.721.500                                | 14.164.500                   | 18.886.000                                    | 246.050    | 0                     | 19.132.050                      |
| 8  | Trần Văn Hùng, vợ Cao Thị Nghị                                               | Thôn Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn | 52      | 23    | LUC      | 1               | 4        |           | 400,0                                     | 3,5                                    | 3,50                                              |                                                 | 238.000                                  | 714.000                      | 952.000                                       | 11.900     | 0                     | 963.900                         |

| TT | Hộ gia đình                                                                             | Địa chỉ                      | Số thửa | Tờ BD | Loại đất | Vị trí thửa đất | Hạng đất | Nhân khẩu | Tổng diện tích thửa đất (m²) | Diện tích bị thu hồi (m²) | Diện tích đất xét bồi thường                      |                                                 | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |                              | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Cây cối   | Các khoản hỗ trợ khác | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|-------|----------|-----------------|----------|-----------|------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------|
|    |                                                                                         |                              |         |       |          |                 |          |           |                              |                           | Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ | Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường | Giá trị bồi thường về đất (đồng)         | Giá trị hỗ trợ về đất (đồng) |                                               |           |                       |                                 |
| 9  | Huỳnh Đình Trung                                                                        | Thôn Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn  | 974     | 17    | LUC      | 1               | 4        |           | 362,0                        | 13,3                      | 13,30                                             |                                                 | 904.400                                  | 2.713.200                    | 3.617.600                                     | 45.220    | 0                     | 3.662.820                       |
| 10 | Nguyễn Ảnh (chết), con Nguyễn Văn Bình ĐDKK                                             | Thôn Chánh Nhơn, xã Cát Nhơn | 706     | 17    | LUC      | 1               | 4        |           | 494,1                        | 72,8                      | 72,80                                             |                                                 | 4.950.400                                | 14.851.200                   | 19.801.600                                    | 247.520   | 0                     | 20.049.120                      |
| 11 | Nguyễn Văn Tài, vợ Hà Thị Sen                                                           | Thôn Chánh Nhơn, xã Cát Nhơn | 1082    | 17    | LUC      | 1               | 4        |           | 281,1                        | 59,9                      | 59,90                                             |                                                 | 4.073.200                                | 12.219.600                   | 16.292.800                                    | 203.660   | 0                     | 16.496.460                      |
| 12 | Nguyễn Minh Linh                                                                        | Thôn An Nông, xã Cát Nhơn    | 568     | 19    | LUC      | 1               | 6        |           | 1.095,7                      | 699,8                     | 699,80                                            |                                                 | 44.087.400                               | 132.262.200                  | 176.349.600                                   | 1.959.440 | 0                     | 178.309.040                     |
| 13 | Nguyễn Xuân Mai                                                                         | Thôn An Nông, xã Cát Nhơn    | 596     | 19    | LUC      | 1               | 6        |           | 517,3                        | 160,9                     | 160,90                                            |                                                 | 10.136.700                               | 30.410.100                   | 40.546.800                                    | 450.520   | 0                     | 40.997.320                      |
| 14 | Võ Văn Tý, vợ Nguyễn Thị Giỏi                                                           | Thôn Đại Hào, xã Cát Nhơn    | 544     | 19    | LUC      | 1               | 6        |           | 280,4                        | 26,3                      | 26,30                                             |                                                 | 1.656.900                                | 4.970.700                    | 6.627.600                                     | 73.640    | 0                     | 6.701.240                       |
| 15 | Huỳnh Xướng (chết), con Huỳnh Văn Chín đại diện kê khai                                 | Thôn Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn  | 23      | 23    | LUK      | 1               | 6        |           | 285,5                        | 285,5                     | 285,50                                            |                                                 | 17.986.500                               | 53.959.500                   | 71.946.000                                    | 799.400   | 0                     | 72.745.400                      |
| B  | Đối với 05 hộ dân bị thu hồi từ 10% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng |                              |         |       |          |                 |          |           | 5.026,7                      | 1.777,8                   | 1.777,8                                           | 0,0                                             | 124.985.700                              | 374.957.100                  | 499.942.800                                   | 6.454.050 | 15.552.000            | 521.948.850                     |
| 16 | Bùi Thị Ngân (chết), con Trần Văn Xuân ĐDKK                                             | Thôn Đại Hào, xã Cát Nhơn    | 280+287 | 19    | LUC      | 1               | 3        | 3         | 1.543,9                      | 303,9                     | 303,90                                            |                                                 | 21.576.900                               | 64.730.700                   | 86.307.600                                    | 1.124.430 | 2.916.000             | 90.348.030                      |
| 17 | Đoàn Tấn (chết), con Đoàn Thị Phùng                                                     | Thôn Đại Hào, xã Cát Nhơn    | 343     | 19    | LUC      | 1               | 3        | 3         | 1.727,3                      | 329,4                     | 329,40                                            |                                                 | 23.387.400                               | 70.162.200                   | 93.549.600                                    | 1.218.780 | 2.916.000             | 97.684.380                      |
| 18 | Đặng Tất (chết), con Đặng Văn Thuận ĐDKK                                                | Thôn Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn  | 999     | 17    | LUC      | 1               | 3        | 5         | 633,2                        | 633,2                     | 633,20                                            |                                                 | 44.957.200                               | 134.871.600                  | 179.828.800                                   | 2.342.840 | 4.860.000             | 187.031.640                     |
| 19 | Nguyễn Thị Năm (chết), chồng Nguyễn Hồng Hóa                                            | Thôn Đại Hào, xã Cát Nhơn    | 517     | 19    | LUC      | 1               | 3        | 4         | 709,6                        | 98,6                      | 98,60                                             |                                                 | 7.000.600                                | 21.001.800                   | 28.002.400                                    | 364.820   | 3.888.000             | 32.255.220                      |
| 20 | Trần Thị Diệu (chết), con Hà Văn Thanh đại diện kê khai                                 | Thôn Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn  | 973     | 17    | LUC      | 1               | 4        | 1         | 412,7                        | 412,7                     | 412,70                                            |                                                 | 28.063.600                               | 84.190.800                   | 112.254.400                                   | 1.403.180 | 972.000               | 114.629.580                     |

[illegible]